Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3917.32.99

Mã HS	3917.32.99
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic / - Ống, ống dẫn và ống vòi khác: / - - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác: / - - - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m/ chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 20:55:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39173299/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	25.5	25,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5961
Thuế NK ưu đãi (MFN)	17	17%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5961
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5961
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	9,3	9,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5768
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5729
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5729
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5729
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5729
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5729
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5729
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E5773
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5773
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5773

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5773
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5773
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5773
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5771
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5771
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5771
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5771
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5771
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5771
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5773
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5735
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5731
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5731
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5731
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5731
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5731
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5731
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5742
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5742
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5742
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5742
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5742
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5742
VCFTA	2022	2022	3	VC!D5797
VCFTA	2023	2023	2	VC!E5797
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5797

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5797
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5797
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5797
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5782
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5782
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5782
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5782
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5782
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5782
AHKFTA	2022	2022	17	AKH!D5785
AHKFTA	2023	2023	17	AKH!E5785
AHKFTA	2024	2024	17	AKH!F5785
AHKFTA	2025	2025	17	AKH!G5785
AHKFTA	2026	2026	17	AKH!H5785
AHKFTA	2027	2027	17	AKH!I5785
EVFTA	2022	2022	8,5	EV-NK!D5770
EVFTA	2023	2023	5,6	EV-NK!E5770
EVFTA	2024	2024	2,8	EV-NK!F5770
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5770
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5770
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5770
UKVFTA	2022	2022	8,5	UKV!D5772
UKVFTA	2023	2023	5,6	UKV!E5772
UKVFTA	2024	2024	2,8	UKV!F5772
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5772
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5772

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5772
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5754
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5754
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5754
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5754
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5754
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5754
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5754
RCEP A	2022	2022	15,3	RCEPT-A!D5775
RCEP A	2023	2023	13,6	RCEPT-A!E5775
RCEP A	2024	2024	11,9	RCEPT-A!F5775
RCEP A	2025	2025	10,2	RCEPT-A!G5775
RCEP A	2026	2026	8,5	RCEPT-A!H5775
RCEP A	2027	2027	6,8	RCEPT-A!I5775
RCEP B	2022	2022	15,3	B!D5775
RCEP B	2023	2023	13,6	B!E5775
RCEP B	2024	2024	11,9	B!F5775
RCEP B	2025	2025	10,2	B!G5775
RCEP B	2026	2026	8,5	B!H5775
RCEP B	2027	2027	6,8	B!I5775
RCEP C	2022	2022	15,3	C!D5775
RCEP C	2023	2023	13,6	C!E5775
RCEP C	2024	2024	11,9	C!F5775
RCEP C	2025	2025	10,2	C!G5775
RCEP C	2026	2026	8,5	C!H5775
RCEP C	2027	2027	6,8	C!I5775

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	15,5	D!D5775
RCEP D	2023	2023	13,9	D!E5775
RCEP D	2024	2024	12,4	D!F5775
RCEP D	2025	2025	10,8	D!G5775
RCEP D	2026	2026	9,3	D!H5775
RCEP D	2027	2027	7,7	D!I5775
RCEP E	2022	2022	15,3	E!D5778
RCEP E	2023	2023	13,6	E!E5778
RCEP E	2024	2024	11,9	E!F5778
RCEP E	2025	2025	10,2	E!G5778
RCEP E	2026	2026	8,5	E!H5778
RCEP E	2027	2027	6,8	E!I5778
RCEP F	2022	2022	15,3	F!D5775
RCEP F	2023	2023	13,6	F!E5775
RCEP F	2024	2024	11,9	F!F5775
RCEP F	2025	2025	10,2	F!G5775
RCEP F	2026	2026	8,5	F!H5775
RCEP F	2027	2027	6,8	F!I5775
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5327
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5327
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5327
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5327

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 17%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (17%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 17%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3917.32 có 8 dòng thuế; dòng 3917.32.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3917.32.10 Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông; 3917.32.20 Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga(SEN); 3917.32.91 Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên (SEN); 3917.32.92 Loại khác (SEN); 3917.32.93 Từ các polyme trùng hợp; 3917.32.94 Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3917.32.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 17% của mã 3917.32.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5961), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.